



Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

Các báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam

tại ngày 30 tháng 06 năm 2012 và cho giai đoạn từ ngày 01 tháng 05 năm 2012 đến ngày 30 tháng 06 năm 2012

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: đồng VND

Stt	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Cuối quý	Đầu năm
	(1)	(2)	(3)	(4)
A	Tài sản			
I	Tiền mặt, vàng bạc, đá quý		3,891,380,717,740	-
II	Tiền gửi tại NHNN		6,793,478,840,875	-
III	Tiền, vàng gửi tại và cho vay TCTD khác		38,373,029,403,214	-
1	Tiền, vàng gửi tại TCTD khác		26,928,195,315,867	-
2	Cho vay các TCTD khác		11,805,924,472,137	-
3	Dự phòng rủi ro cho vay các TCTD khác		(361,090,384,790)	-
IV	Chứng khoán kinh doanh		3,028,613,590,747	-
1	Chứng khoán kinh doanh	01	3,145,957,094,957	-
2	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(117,343,504,210)	-
V	Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	02	19,285,813,939	-
VI	Cho vay khách hàng		318,210,437,127,343	-
1	Cho vay khách hàng	03	325,757,973,305,557	-
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	04	(7,547,536,178,214)	-
VII	Chứng khoán đầu tư	05	51,224,029,880,920	-
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		49,949,020,869,370	-
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		1,680,000,000,000	-
3	Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư		(404,990,988,450)	-
VIII	Góp vốn, đầu tư dài hạn	06	4,163,757,491,643	-
1	Vốn góp liên doanh		2,977,018,972,147	-
2	Đầu tư vào công ty liên kết		460,228,968,613	-
3	Đầu tư dài hạn khác		975,004,955,709	-
4	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(248,495,404,826)	-
IX	Tài sản cố định		3,568,691,663,170	-
1	Tài sản cố định hữu hình		1,449,467,654,156	-
a	Nguyên giá TSCĐ		3,322,387,114,403	-
b	Hao mòn TSCĐ		(1,872,919,460,247)	-
2	Tài sản cố định thuê tài chính		362,147,300,787	-
a	Nguyên giá TSCĐ		777,916,694,755	-
b	Hao mòn TSCĐ		(415,769,393,968)	-
3	Tài sản cố định vô hình		1,757,076,708,227	-
a	Nguyên giá TSCĐ		2,093,730,173,238	-
b	Hao mòn TSCĐ		(336,653,465,011)	-
X	Bất động sản đầu tư		-	-
a	Nguyên giá Bất động sản đầu tư		-	-
b	Hao mòn Bất động sản đầu tư		-	-

XI Tài sản có khác		15,181,777,931,897	-
1 Các khoản phải thu		7,907,133,732,784	-
2 Các khoản lãi, phí phải thu		4,683,455,453,913	-
3 Tài sản thuế TNDN hoãn lại		-	-
4 Tài sản Có khác		2,651,072,159,905	-
- Trong đó: Lợi thế thương mại		-	-
5 Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác		(59,883,414,705)	-
TỔNG TÀI SẢN CÓ		444,454,482,461,488	-
B Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu		-	-
I Các khoản nợ Chính phủ và NHNN		14,240,114,637,512	-
II Tiền gửi và vay các TCTD khác		32,797,942,286,852	-
1 Tiền gửi của các TCTD khác	08	10,086,983,987,972	-
2 Vay các TCTD khác		22,710,958,298,880	-
III Tiền gửi của khách hàng		282,765,500,818,210	-
IV Các công cụ tài chính phái sinh và các công cụ tài chính khác	09	-	-
V Vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		66,869,577,606,606	-
VI Phát hành giấy tờ có giá		8,668,012,514,770	-
VII Các khoản nợ khác	10	14,570,774,116,923	-
1 Các khoản lãi, phí phải trả		5,411,133,520,358	-
2 Thuế TNDN hoãn lại phải trả		-	-
3 Các khoản phải trả và công nợ khác		7,892,963,940,453	-
4 Dự phòng rủi ro khác (Dự phòng cho công nợ tiềm ẩn và cam kết ngoại bảng)		1,266,676,656,112	-
VIII Vốn và các quỹ		24,336,674,775,045	-
1 Vốn của TCTD		23,041,701,212,024	-
a Vốn điều lệ		23,011,705,420,000	-
b Vốn đầu tư XDCB		-	-
c Thặng dư vốn cổ phần		29,995,792,024	-
d Cổ phiếu quỹ		-	-
e Cổ phiếu ưu đãi		-	-
g Vốn khác		-	-
2 Quỹ của TCTD		-	-
3 Chênh lệch tỷ giá hối đoái		19,217,604,462	-
4 Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
5 Lợi nhuận chưa phân phối/ Lỗ lũy kế		1,275,755,958,559	-
IX Lợi ích của cổ đông thiểu số		205,885,705,570	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		444,454,482,461,488	-

Lập bảng

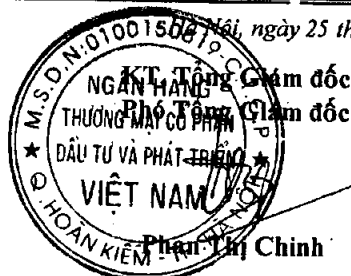
Trần Thu Hà

Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

Tạ Thị Hạnh

Tạ Thị Hạnh



ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý II năm 2012

Từ 1/5/2012 đến 30/6/2012

Đơn vị tính: đồng VND

Stt	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Doanh số quý II		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay (Từ 01/05 đến 30/06)	Kỳ trước
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	14	9,909,232,107,107	-	9,909,232,107,107	-
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	15	(7,205,991,428,988)	-	(7,205,991,428,988)	-
I	Thu nhập lãi thuần		2,703,240,678,119	-	2,703,240,678,119	-
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		496,184,630,188	-	496,184,630,188	-
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(111,497,439,291)	-	(111,497,439,291)	-
II	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ		384,687,190,897	-	384,687,190,897	-
III	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối		71,323,473,487	-	71,323,473,487	-
IV	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán kinh doanh	16	(5,629,397,007)	-	(5,629,397,007)	-
V	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động mua bán chứng khoán đầu tư	17	(954,884,218)	-	(954,884,218)	-
5	Thu nhập từ hoạt động khác		291,183,356,143	-	291,183,356,143	-
6	Chi phí hoạt động khác		(112,240,459,933)	-	(112,240,459,933)	-
VI	Lãi/lỗ thuần từ hoạt động khác		178,942,896,210	-	178,942,896,210	-
VII	Thu nhập từ góp vốn mua cổ phần	18	124,417,375,609	-	124,417,375,609	-
VIII	Chi phí hoạt động	19	(971,667,069,322)	-	(971,667,069,322)	-
IX	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		2,484,360,263,775	-	2,484,360,263,775	-
X	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		(817,453,310,500)	-	(817,453,310,500)	-
XI	Tổng lợi nhuận trước thuế		1,666,906,953,275	-	1,666,906,953,275	-
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành		(393,176,452,086)	-	(393,176,452,086)	-
8	Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-	-	-
XII	Chi phí thuế TNDN		(393,176,452,086)	-	(393,176,452,086)	-
XIII	Lợi nhuận sau thuế		1,273,730,501,189	-	1,273,730,501,189	-
XIV	Lợi ích của cổ đông thiểu số		2,025,457,370	-	2,025,457,370	-
XV	Lãi cơ bản trên cổ phiếu		-	-	-	-
XVI	LỢI NHUẬN RÒNG TRONG NĂM		1,275,755,958,559	-	1,275,755,958,559	-

Lập bảng


Trần Thu Hà

Kế toán trưởng


Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012



ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM

Địa chỉ: 35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ**(Theo phương pháp trực tiếp)**

Quý II năm 2012

Đơn vị tính: VNĐ

Stt	Chi tiêu (1)	Thuyết	Năm nay	Năm trước
		minh		
		(2)	(3)	(4)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương đương		9,777,324,149,123	
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương đương		(7,299,522,909,763)	
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		384,687,190,897	
4	Chênh lệch số tiền thực thu/ thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		54,395,902,494	
5	Thu nhập khác		53,292,850,203	
6	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xóa, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro		124,263,381,291	
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(849,509,806,845)	
8	Tiền thuế thu nhập doanh nghiệp thực nộp trong kỳ	12	-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động			2,244,930,757,400	
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	(Tăng)/ Giảm các khoản tiền, vàng gửi và cho vay các TCTD khác		1,715,300,761,902	
10	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(6,244,431,281,777)	
11	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	
12	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng		(20,179,267,817,928)	
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất các khoản (tín dụng, chứng khoán, đầu tư dài hạn)	04	(1,039,282,271,847)	
14	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động		(610,590,843,306)	
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Tăng/ (Giảm) các khoản nợ Chính phủ và NHNN		(24,025,905,133,241)	
16	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các TCTD		2,549,942,219,769	
17	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả KBNN)		26,319,115,330,751	
18	Tăng/ (Giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		4,500,290,038,494	
19	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, uỷ thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro		2,082,129,872,409	
20	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		1,017,918,542	
21	Tăng/ (Giảm) công nợ khác		(291,812,996,721)	
22	Chi từ các quỹ của TCTD (*)	13	-	
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			(12,978,563,445,553)	

Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư

1	Mua sắm tài sản cố định (*)	(6,530,920,584)	
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	175,203,595	
3	Tiền chi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (*)	(54,953,056)	
4	Mua sắm bất động sản đầu tư	-	
5	Tiền thu từ bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	
6	Tiền chi ra do bán, thanh lý bất động sản đầu tư	-	
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	
8	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	-	
9	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	31,562,587,036	18
I Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		25,151,916,991	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1	Tặng /Giảm vốn điều lệ	-	
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác	-	
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	-	
5	Tiền chi ra mua cổ phiếu ngân quỹ	-	
6	Tiền thu được do bán cổ phiếu ngân quỹ	-	
III Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		-	
IV Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(12,953,411,528,562)	
V Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm đầu kỳ			
VI Tiền nhận chuyển giao từ doanh nghiệp trước cổ phần hóa		44,957,730,083,045	
VII Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá		-	
VIII Tiền và các khoản tương đương tiền tại thời điểm cuối kỳ		32,004,318,554,482	

Lập bảng *th*

th

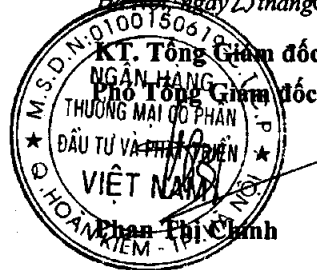
Trần Thu Hà

Kế toán trưởng

th

Tạ Thị Hạnh

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2012



ĐƠN VỊ BÁO CÁO: NGÂN HÀNG TMCP ĐT&PT VIỆT NAM
Địa chỉ: 35 Hàng Vôi – Hoàn Kiếm – Hà Nội

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT NGÂN HÀNG
GIỮA NIÊN ĐỘ**

I- Đặc điểm hoạt động của Tổ chức tín dụng

1. Giấy phép thành lập và hoạt động, thời hạn có giá trị

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập vào ngày 27 tháng 4 năm 2012 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 84/GP-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2012 do Ngân hàng Nhà nước cấp và Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0100150619, đăng ký thay đổi lần thứ 13 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp vào ngày 27 tháng 4 năm 2012. Khoảng thời gian từ ngày 27 tháng 4 năm 2012 đến thời điểm kết thúc kỳ kế toán ngày 30 tháng 4 năm 2012 bao gồm 01 ngày làm việc và 03 ngày nghỉ giao dịch. Do biến động của tài sản, công nợ, thu nhập và chi phí của 01 ngày làm việc không có ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng và các công ty con, để tiện cho hoạt động kinh doanh, Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã thực hiện chuyển đổi hình thức sở hữu vào ngày 30 tháng 4 năm 2012. Theo đó, Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam đã chính thức hoạt động vào đầu ngày 1 tháng 5 năm 2012 và Ngân hàng lập báo cáo tài chính hợp nhất đầu tiên vào đầu ngày 1 tháng 5 năm 2012.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam được thành lập trên cơ sở thực hiện cổ phần hóa Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam, ngân hàng thương mại nhà nước được thành lập ngày 26 tháng 4 năm 1957 theo Quyết định số 177/TTg của Thủ tướng Chính phủ với tên gọi là Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam. Ngày 24 tháng 6 năm 1981, Ngân hàng Kiến thiết Việt Nam được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Xây dựng Việt Nam trực thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam theo Quyết định số 259/CP của Hội đồng Chính phủ. Vào ngày 14 tháng 11 năm 1990, Ngân hàng được đổi tên thành Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Quyết định số 401/CT của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng. Sau đó, để thực hiện chủ trương cơ cấu lại các doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 90/TTg ngày 7 tháng 3 năm 1994 của Thủ tướng Chính phủ, Ngân hàng được chuyển sang hoạt động theo mô hình Tổng công ty Nhà nước với thời hạn hoạt động là 99 năm tính từ ngày 21 tháng 9 năm 1996 theo Quyết định số 287/QĐ-NH5 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNN”).

2. Hình thức sở hữu vốn

Căn cứ Quyết định số 2589/QĐ-NHNN ngày 01/12/2011 về việc công bố giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa BIDV và Quyết định số 278/QĐ-TTg ngày 07/03/2012 về việc điều chỉnh mức vốn điều lệ và cơ cấu vốn điều lệ của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam, giá trị vốn nhà nước tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp 31/12/2010 là 22.036.078 triệu đồng, giá trị vốn điều lệ sau IPO và bán cổ phần ưu đãi cho người lao động là 23.011.705 triệu đồng, trong đó Nhà nước nắm giữ 95,76%, người lao động nắm giữ 0,56%, cổ đông khác nắm giữ 3,68%.

3. Thành phần Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát

3.1. Thành phần Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Bắc Hà	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Anh Tuấn	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phan Đức Tú	Ủy viên, kiêm Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Huy Tựa	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Trung Hiếu	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Nguyễn Khắc Thân	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Lê Đào Nguyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Hoàng Huy Hà	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Lê Thị Kim Khuyên	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Ngô Bá Lại	Ủy viên	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

3.2. Thành phần Ban Kiểm soát

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Trần Văn Bé	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Cao Cự Trí	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Nguyễn Thị Tâm	Thành viên chuyên trách	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

4. Thành phần Ban Điều hành và Kế toán trưởng

Họ tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm
Ông Phan Đức Tú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Thanh Vân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Phan Thị Chính	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Quách Hùng Hiệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Quang Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Lục Lang	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Phạm Đức Ân	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Xuân Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Ông Trần Phương	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012
Bà Tạ Thị Hạnh	Kế toán Trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 05 năm 2012

5. Trụ sở chính, số lượng chi nhánh

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam có trụ sở chính đặt tại Tháp BIDV, 35 Hàng Vôi, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam. Ngân hàng đã phát triển mạng lưới truyền thống và hiện đại rộng khắp, phủ kín 63 tỉnh thành phố trong cả nước, nâng tổng số điểm mạng lưới của Ngân hàng đến đầu ngày 1 tháng 5 năm 2012 lên một trăm mười tám (118) chi nhánh và sở giao dịch, ba trăm bảy mươi chín (379) phòng giao dịch, một trăm năm mươi bảy (157) quỹ tiết kiệm và một nghìn hai trăm chín mươi lăm (1.295) máy ATM, và là một trong 3 ngân hàng thương mại có mạng lưới rộng nhất Việt Nam.

6. Công ty con

Ngân hàng có năm (05) công ty con như sau:

STT	Tên công ty con	Ngày cấp giấy đăng ký kinh doanh	Loại hình kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
1	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH một thành viên BIDV ("BLC")	0100777569 ngày 15 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh	Cho thuê Tài chính	100%
2	Công ty TNHH Quản lý Nợ và Khai thác Tài sản BIDV ("BAMC")	0101196750 ngày 12 tháng 01 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội	Tài chính/ Ngân hàng	100%
3	Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV ("BSC")	111/GP-UBCK ngày 31 tháng 12 năm 2010 của Ủy ban Chứng Khoán Nhà nước	Thị trường vốn	88,12%
4	Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm BIDV ("BIC")	11/GPDDC7/KDBH ngày 01 tháng 10 năm 2010 của Bộ Tài chính	Bảo hiểm	82,30%
5	Công ty TNHH BIDV Quốc tế ("BIDVI")	39283570-000-04-08-8 ngày 17 tháng 04 năm 2008 tại Hồng Kông và Giấy chứng nhận đầu tư số 111/BKH-ĐTRNN ngày 20 tháng 3 năm 2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	Tài chính	100%

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán đầu tiên của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam bắt đầu từ ngày 1 tháng 5 năm 2012 cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2012. Kỳ kế toán của Ngân hàng trong các năm tài chính tiếp theo bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác kế toán của Ngân hàng và công ty con là đồng Việt Nam

3. Trình bày số liệu đầu năm

Việc trình bày số liệu đầu năm trên Báo cáo tài chính sau khi Ngân hàng TMCP ĐT&PTVN chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp (từ ngày 01/05/2012) thực hiện theo hướng dẫn tại điều 23 thông tư 244/2009/TT-BT ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán doanh nghiệp. Theo đó, cột số đầu năm trên bảng cân đối kế toán và cột năm trước trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh không có số liệu.

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con được trình bày theo đơn vị đồng Việt Nam, được lập theo Hệ thống Kế toán các Tổ chức Tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 04 năm 2004 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2005 và các quyết định bổ sung, Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1);

- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2);

- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3);

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4); và

- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5).

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Bảng cân đối kế toán hợp nhất, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh đi kèm cũng như việc sử dụng các báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, những báo cáo này không được lập nhằm thể hiện tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Điều hành phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể có thay đổi dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

Ban Điều hành Ngân hàng đã thực hiện đánh giá khả năng tiếp tục hoạt động của Ngân hàng và nhận thấy Ngân hàng có đủ các nguồn lực để duy trì hoạt động kinh doanh trong một tương lai xác định. Ngoài ra, Ban Điều hành không nhận thấy có sự không chắc chắn trọng yếu nào có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Ngân hàng. Do vậy, các báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở giả định hoạt động liên tục.

IV- Chính sách kế toán áp dụng

1. Chuyển đổi tiền tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố (tỷ giá bình quân liên ngân hàng đối với Đô

la Mỹ và tỷ giá mua chuyển khoản của Ngân hàng đối với các ngoại tệ khác tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, xem chi tiết tỷ giá các loại ngoại tệ áp dụng vào ngày 30 tháng 06 năm 2012 tại Thuyết minh số 26).

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VNĐ theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang Việt Nam đồng được ghi nhận vào “**Chênh lệch tỷ giá hối đoái trên Bảng cân đối kế toán**”

2. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Ngân hàng và của các công ty con tại ngày 30 tháng 06 năm 2012. Báo cáo tài chính của các công ty con có cùng kỳ lập báo cáo và sử dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán với Ngân hàng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Ngân hàng theo phương pháp hợp nhất toàn phần bắt đầu từ ngày Ngân hàng có quyền kiểm soát. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền, trực tiếp hay gián tiếp, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các đơn vị đó. Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con mới được mua hoặc mới được thanh lý trong năm được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất một cách hợp lý tính từ ngày mua hoặc tính đến ngày thanh lý.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là một phần của kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hay gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích của cổ đông thiểu số được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất thành chỉ tiêu tách biệt với nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của Ngân hàng. Phần sở hữu của cổ đông thiểu số trong thu nhập của hệ thống Ngân hàng cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt.

Đồng tiền báo cáo của các công ty liên doanh bao gồm Công ty Liên doanh Bảo hiểm Lào Việt và Ngân hàng Liên doanh Lào Việt là đồng Lào Kíp (“LAK”). Đồng tiền báo cáo của Ngân hàng Liên doanh VID PUBLIC là đồng Đô la Mỹ. Để phục vụ cho mục đích hợp nhất theo phương pháp hợp nhất của Ngân hàng, tài sản và công nợ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày lập bảng cân đối kế toán, tài khoản vốn được quy đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá của ngày phát sinh giao dịch, và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân của năm. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do chuyển đổi báo cáo sang đồng Việt Nam được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

3. Công cụ tài chính phái sinh và kế toán phòng ngừa rủi ro

3.1. Các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và hợp đồng tương lai tiền tệ

Đối với các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ, chênh lệch giữa giá trị VNĐ của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các tài sản tài chính khác” nếu dương hoặc khoản mục công nợ – khoản mục “Công cụ phái sinh tiền tệ và các công nợ tài chính khác” nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính trong suốt kỳ hạn của hợp đồng. Tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán hợp nhất, cam kết theo các hợp đồng kỳ hạn, hoán đổi và tương lai tiền tệ được đánh giá lại theo tỷ giá chính thức do NHNN công bố.

3.2. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền có hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Đối với các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền không hoán đổi gốc đầu kỳ, giá trị các cam kết được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất như các khoản cam kết kỳ hạn ngoại tệ. Các hợp đồng này được hạch toán tương tự như đối với các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

4. Kế toán thu nhập lãi, chi phí lãi và ngừng dự thu lãi

Doanh thu từ lãi cho vay và chi phí trả lãi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu, dự chi ngoại trừ lãi Trái phiếu Chính phủ Đặc biệt. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 02 đến nhóm 05 theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi Ngân hàng thực nhận.

Cổ tức nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Ngân hàng mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu

5. Kế toán các khoản thu từ phí và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ được ghi nhận theo nguyên tắc dự thu, dự chi.

6. Kế toán đối với cho vay và ứng trước khách hàng

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

6.1. Phân loại nợ và đánh giá rủi ro tín dụng

Theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2011, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2001 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước về việc ban hành Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng, Quyết định 127/2005/QĐ-NHNN ngày 3 tháng 2 năm 2005 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế Cho vay của Tổ chức Tín dụng đối với Khách hàng ban hành theo Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN ngày 22 tháng 4 năm 2005 và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN ngày 25 tháng 4 năm 2007 của Ngân hàng Nhà nước về việc phân loại nợ, trích lập và sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro tín dụng trong hoạt động ngân hàng của tổ chức tín dụng, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại nợ, trích lập dự phòng rủi ro tín dụng. Theo đó, các khoản cho vay khách hàng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn, Nợ cần chú ý, Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác của khoản cho vay.*

Trong năm 2006, Ngân hàng đã đăng ký và được sự chấp thuận của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép áp dụng hệ thống xếp hạng tín dụng nội bộ để phân loại các khoản cho vay và ứng trước khách hàng theo Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo hệ thống này, các khoản vay của Ngân hàng sẽ được đánh giá và phân loại dựa trên cả hai yếu tố là định tính và định lượng.

Rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay khách hàng được tính bằng giá trị còn lại của khoản cho vay trừ giá trị của tài sản bảo đảm đã được chiết khấu theo các tỷ lệ được quy định trong Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN.

Dự phòng cụ thể được trích lập trên rủi ro tín dụng thuần của các khoản cho vay theo các tỷ lệ tương ứng với từng nhóm như sau:

Loại nợ	Mức độ rủi ro	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2	Nợ cần chú ý	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4	Nợ nghi ngờ	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	100%

Các khoản nợ được phân loại là Nợ dưới tiêu chuẩn, Nợ nghi ngờ và Nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, các khoản nợ sẽ được thực hiện phân loại vào thời điểm cuối mỗi quý cho ba quý đầu năm và vào ngày 30 tháng 11 cho quý bốn trong năm tài chính. Theo đó, các khoản nợ trình bày trong các báo cáo tài chính hợp nhất này được thực hiện phân loại và trích lập dự phòng tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2012

6.2. Dự phòng rủi ro tín dụng

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa được xác định trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể và trong các trường hợp các tổ chức tín dụng gặp khó khăn về tài chính khi chất lượng các khoản nợ suy giảm. Theo đó, Ngân hàng phải thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ, các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể được phân loại từ nhóm 1 đến nhóm 4.

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN, Ngân hàng thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là pháp nhân giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

7. Kế toán các nghiệp vụ kinh doanh, đầu tư chứng khoán

7.1. Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là những chứng khoán nợ, chứng khoán vốn, chứng khoán khác được Ngân hàng mua hẳn và dự định bán ra trong thời gian ngắn nhằm mục đích thu lợi từ việc hưởng chênh lệch giá.

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Tiền lãi và cổ tức bằng tiền thu được trong thời gian nắm giữ chứng khoán kinh doanh được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở thực thu.

Các chứng khoán này được xem xét khả năng giảm giá tại thời điểm lập các báo cáo tài chính hợp nhất. Chứng khoán kinh doanh được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "*Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh*".

7.2. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn mà Ngân hàng nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi và Ngân hàng không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Điều hành.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch, lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá, chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán sẵn sàng để bán được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi trả sau được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của chính chứng khoán đó, đối ứng với tài khoản lãi dự thu; và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp

cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho quãng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**".

7.3. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Ngân hàng mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất, có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị được xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận tương tự như chứng khoán nợ sẵn sàng để bán.

Định kỳ, chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá trị thị trường xác định theo quy định tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên khoản mục "**Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**".

8. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, vàng bạc, đá quý, kim loại quý, tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Nhà nước, tín phiếu Chính phủ và các giấy tờ có giá ngắn hạn khác đủ điều kiện chiết khấu với NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi, cho vay tại các tổ chức tín dụng khác có thời hạn đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi và các khoản mục chứng khoán có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua

9. Dự phòng, công nợ tiềm ẩn và tài sản chưa xác định

Theo Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN và Quyết định 18/2007/QĐ-NHNN của Ngân hàng Nhà nước, tổ chức tín dụng phải thực hiện phân loại và trích lập dự phòng rủi ro đối với các khoản bảo lãnh, chấp nhận thanh toán và cam kết cho vay không hủy ngang vô điều kiện và có thời điểm thực hiện cụ thể (gọi chung là các khoản cam kết ngoại bảng) vào các nhóm quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7, Quyết định 493/2005/QĐ-NHNN. Theo đó, các khoản cam kết ngoại bảng được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: *Nợ đủ tiêu chuẩn*, *Nợ cần chú ý*, *Nợ dưới tiêu chuẩn*, *Nợ nghi ngờ* và *Nợ có khả năng mất vốn* dựa vào tình trạng quá hạn và các yếu tố định tính khác.

Dự phòng cụ thể cho các cam kết ngoại bảng được tính tương tự như dự phòng các khoản cho vay khách hàng. Chi phí dự phòng được ghi nhận ở khoản mục "**Chi phí dự phòng cho các cam kết ngoại bảng**" trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và số dư được theo dõi trên khoản mục "**Các khoản nợ khác**" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp và thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu

nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa cơ sở tính thuế của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên các báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;

Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả khi Ngân hàng có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Ngân hàng dự định thanh toán thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả và tài sản

thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trên cơ sở thuần.

11. Kế toán các khoản vốn vay, phát hành chứng khoán nợ, công cụ vốn

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Các khoản vốn vay được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm lập báo cáo

- Kỳ phiếu, trái phiếu phát hành (GTCG): thực hiện theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay” được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị thuần (xác định bằng GTCG theo mệnh giá trừ (-) chiết khấu GTCG cộng (+) phụ trội GTCG. Lãi dự trả được tính theo phương pháp đường thẳng

12. Lợi ích của nhân viên

11.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội. Ngân hàng phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,00% lương cơ bản hàng tháng cho thời gian làm việc tại Ngân hàng của người lao động. Ngoài ra, Ngân hàng còn sử dụng Quỹ phúc lợi để chi trả khoản trợ cấp nghỉ hưu một lần cho nhân viên theo quy định riêng của Ngân hàng.

11.2. Trợ cấp thôi việc tự nguyện và trợ cấp mất việc

Trợ cấp thôi việc tự nguyện: Theo Điều 42 Bộ Luật Lao động sửa đổi ngày 2 tháng 4 năm 2002, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Từ ngày 1 tháng 1 năm 2009 mức lương bình quân tháng được sử dụng để chi trả trợ cấp thôi việc sẽ là mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày nghỉ việc.

Trợ cấp mất việc: theo Điều 17 của Bộ Luật Lao động, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp cho nhân viên bị mất việc do thay đổi cơ cấu tổ chức hoặc công nghệ. Trong trường hợp này, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp mất việc bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc, mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương.

11.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 04/2009/TT-BLĐTBXH hướng dẫn Nghị định số 127/2008/NĐ-CP về bảo hiểm thất nghiệp, từ ngày 01 tháng 01 năm 2009, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1,00% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1,00% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

13. Trích lập và sử dụng các quỹ từ lợi nhuận sau thuế

Luật các TCTD số 47/2010/QH12 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 hướng dẫn về tỷ lệ trích lập các quỹ dự trữ. Tuy nhiên, do chưa có văn bản hướng dẫn thực hiện nên Ngân hàng tiếp tục áp dụng Nghị định 146/2005/NĐ-CP ngày 23 tháng 11 năm 2005 để trích lập các quỹ dự trữ theo tỷ lệ phần trăm của lợi nhuận sau thuế như sau:

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	Vốn điều lệ
--------------------------------	-----------------------	-------------

Các quỹ sau đây được tính theo phần trăm lợi nhuận sau thuế sau khi đã trừ đi phần trích lập quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ (lợi nhuận sau thuế còn lại).

Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế còn lại	25% vốn điều lệ
Quỹ đầu tư phát triển	50% lợi nhuận sau thuế còn lại	Không quy định
Quỹ khen thưởng phúc lợi	Không quá 3 tháng lương	3 tháng lương
Quỹ đầu tư phát triển	Phần lợi nhuận còn lại	Không quy định

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bản cân đối kế toán

(Đơn vị tính: VND)

1. Chứng khoán kinh doanh

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
1.1. Chứng khoán Nợ	2,886,177,891,114	-
- Chứng khoán Chính phủ	2,886,177,891,114	-
- Chứng khoán do các TCTD khác trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán do các TCKT trong nước phát hành	-	-
- Chứng khoán Nợ nước ngoài	-	-
1.2. Chứng khoán Vốn	259,779,203,843	-
- Chứng khoán Vốn do các TCTD khác phát hành	1,873,786,896	-
- Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	257,905,416,947	-
- Chứng khoán Vốn nước ngoài	-	-
1.3. Chứng khoán kinh doanh khác	-	-
1.4. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	(117,343,504,210)	-
Tổng	3,028,613,590,747	-

2. Công cụ tài chính phái sinh và các tài sản phái sinh khác

Số	Chi tiết	Tổng giá trị theo đơn vị (theo tỷ giá ngày làm việc hợp đồng)	Tổng giá trị, chi số kế toán (theo tỷ giá ngày lập báo cáo)	
			Tài sản	Công Nợ
	Tại ngày cuối kỳ			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
	-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	936,410,519,746	4,719,990,254	
	-Giao dịch hoán đổi tiền tệ	4,647,762,111,987	14,565,823,685	
	-Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	- Giao dịch tương lai hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi lãi suất			
	Tại ngày đầu kỳ			
1	Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ			
	-Giao dịch kỳ hạn tiền tệ			
	-Giao dịch hoán đổi tiền tệ			
	-Mua quyền chọn tiền tệ			
	+ Mua quyền chọn mua			
	+ Mua quyền chọn bán			
	- Bán quyền chọn tiền tệ			
	+ Bán quyền chọn mua			
	+ Bán quyền chọn bán			
	- Giao dịch tương lai tiền tệ			
2	Công cụ tài chính phái sinh khác			
	- Giao dịch tương lai hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi hàng hóa			
	- Giao dịch hoán đổi lãi suất			

3. Cho vay khách hàng

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	296,087,580,706,105	-
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	28,690,801,653	-
Cho thuê tài chính	2,556,510,910,716	-
Các khoản trả thay khách hàng	1,843,857,746,056	-
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	22,607,324,128,545	-
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	2,461,867,895,189	-
Cho vay theo chỉ định của Chính phủ	172,141,117,293	-
Nợ cho vay được khoan và nợ chờ xử lý	-	-
Tổng	325,757,973,305,557	-

- Phân tích chất lượng nợ cho vay

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ đủ tiêu chuẩn	281,824,535,788,636	-
Nợ cần chú ý	33,926,599,644,825	-
Nợ dưới tiêu chuẩn	6,089,869,146,110	-
Nợ nghi ngờ	586,415,166,481	-
Nợ có khả năng mất vốn	3,330,553,559,506	-
Tổng	325,757,973,305,557	-

- Phân tích dư nợ cho vay theo thời gian

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Nợ ngắn hạn	180,889,766,866,348	-
Nợ trung hạn	38,502,417,674,353	-
Nợ dài hạn	106,365,788,764,857	-
Tổng	325,757,973,305,557	-

4. Đối với sự thay đổi (tăng/giảm) của Dự phòng rủi ro tín dụng

	<u>Dự phòng chung</u>	<u>Dự phòng cụ thể</u>
Kỳ này		
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	2,192,289,606,575	4,316,014,191,195
Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	1,039,232,380,444
Số dư cuối kỳ	2,192,289,606,575	5,355,246,571,639
Kỳ trước		
Số dư đầu kỳ	-	-
Dự phòng rủi ro trích lập trong kỳ/(Hoàn nhập dự phòng trong kỳ)	-	-
Dự phòng giảm giá do xử lý các khoản nợ khó thu hồi bằng nguồn dự phòng	-	-
Số dư cuối kỳ	-	-

5. Chứng khoán đầu tư

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
5.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	49,554,029,880,920	-
a. Chứng khoán Nợ	48,740,190,608,741	-
b. Chứng khoán Vốn	1,208,830,260,629	-
c. Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán	(394,990,988,450)	-
5.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1,670,000,000,000	-
a. Giá trị chứng khoán	1,680,000,000,000	-
b. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư giữa đến ngày đáo hạn	(10,000,000,000)	-
Tổng	51,224,029,880,920	-

6. Góp vốn, đầu tư dài hạn

Cuối kỳ

Đầu kỳ

- Phân tích giá trị đầu tư theo loại hình đầu tư

Đầu tư vào công ty con	-	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh	2,977,018,972,147	-
Các khoản đầu tư vào công ty liên kết	460,228,968,613	-
Các khoản đầu tư dài hạn khác	975,004,955,709	-
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(248,495,404,826)	-
Tổng	4,163,757,491,643,000	-

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết quan trọng

Tên	Ký này			Ký trước		
	Giá gốc	Giá trị liên kết	Phần	Giá gốc	Giá trị liên kết	Phần
Đầu tư vào TCTD khác	2,442,042,535,901	2,830,898,185,583				
NH LD VID Public	476,235,085,901	803,560,215,076	50%			
NH LD Lào Việt	460,753,000,000	580,051,243,225	65%			
NH LD Việt Nga	1,505,054,450,000	1,447,286,727,282	50%			
Đầu tư vào các DN khác	152,589,187,800	138,973,258,427				
CT LD Tháp BIDV	115,089,187,800	100,840,860,464	55%			
CT LD Quản lý Đầu tư BIDV - Việt Nam Partners	12,482,000,000	14,747,305,748	50%			
CT LD Bảo hiểm Lào Việt	25,756,020,000	30,532,620,352	51%			
CTCP cho thuê máy bay Việt Nam	364,012,870,000	422,096,570,650	32.2%			
CT Phát triển Đường Cao tốc BIDV	37,500,000,000	38,132,397,963	25%			
Tổng						

7. Các khoản nợ Chính phủ và NHNN

Cuối kỳ

Đầu kỳ

1. Vay NHNN	619,424,083,759	-
2. Vay Bộ Tài chính	4,015,040,550,808	-
3. Các khoản nợ khác	9,605,650,002,945	-
Tổng	14,240,114,637,512	-

8. Tiền, vàng gửi và vay các TCTD khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
8.1. Tiền, vàng gửi của các TCTD khác		
a. Tiền vàng gửi không kỳ hạn	3,151,826,250,916	
- Bằng VND	2,185,078,456,209	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	966,747,794,707	-
b. Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	6,935,157,737,056	
- Bằng VND	1,385,283,885,056	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	5,549,873,852,000	-
Tổng	10,086,983,987,972	-
8.1. Vay các TCTD khác		
- Bằng VND	792,356,438,615	-
- Bằng vàng và ngoại tệ	21,918,601,860,265	-
Tổng	22,710,958,298,880	-
Tổng tiền, vàng gửi và vay TCTD khác	32,797,942,286,852	-

9. Tiền gửi của khách hàng

- Thuyết minh theo loại tiền gửi:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Tiền, vàng gửi không kỳ hạn	35,567,687,804,781	-
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	28,753,120,876,897	-
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	6,814,566,927,884	-
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	244,726,143,849,324	-
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng VND	224,900,731,242,125	-
- Tiền, gửi không kỳ hạn bằng vàng, ngoại tệ	19,825,412,607,199	-
Tiền gửi vốn chuyên dùng	2,290,516,857,609	-
Tiền gửi ký quỹ	181,152,306,496	-
Tổng	282,765,500,818,210	-

10. Phát hành giấy tờ có giá thông thường (không bao gồm công cụ tài chính phức hợp)

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Chứng chỉ tiền gửi	7,958,042,749	-
Dưới 12 tháng	4,276,799,111	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	3,681,243,638	-
Từ 5 năm trở lên	-	-
Ký phiếu	1,147,300,421	-
Dưới 12 tháng	593,444,729	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	553,855,692	-
Từ 5 năm trở lên	-	-
Trái phiếu	8,658,907,171,600	-
Dưới 12 tháng	-	-
Từ 12 tháng đến dưới 5 năm	634,171,600	-
Từ 5 năm trở lên	8,658,273,000,000	-
Tổng	8,668,012,514,770	-

11. Các khoản nợ khác

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu kỳ</u>
Các khoản phải trả nội bộ	1,649,990,811,684	-
Các khoản phải trả bên ngoài	6,242,973,128,769	-
Dự phòng rủi ro khác	1,266,676,656,112	-
- Dự phòng đối với các cam kết đưa ra	910,882,846,918	-
- Dự phòng cho các dịch vụ thanh toán	-	-
- Dự phòng rủi ro khác	355,793,809,194	-
Tổng	9,159,640,596,565	-